TỔNG CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý IV năm 2022

Hà Nội, Ngày 19 tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100103351
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.01.19 11:38:28+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý IV/2022

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU B01-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
	1	2	3	4	5
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**280,555,180,003**	**230,022,410,778**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5	**85,284,268,122**	**64,701,227,859**
1.	Tiền	111		25,684,268,122	11,501,227,859
2.	Các khoản tương đương tiền	112		59,600,000,000	53,200,000,000
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**175,060,396,182**	**144,253,819,577**
1.	Phải thu khách hàng	131	7	152,639,107,639	103,982,863,002
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8,002,390,123	26,281,743,947
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4,820,000,000	6,020,000,000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	23,528,235,955	21,898,550,163
7.	DP các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13,929,337,535)	(13,929,337,535)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**16,618,163,355**	**16,700,810,581**
1.	Hàng tồn kho	141	10	16,618,163,355	16,700,810,581
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3,592,352,344**	**4,366,552,761**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		72,967,166	157,631,941
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,474,254,675	4,163,790,317
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	45,130,503	45,130,503
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**307,537,333,037**	**304,103,537,508**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**96,245,200**	**96,245,200**
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	12	96,245,200	96,245,200
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**45,984,057,225**	**47,110,802,517**
1.	TSCĐ hữu hình	221	13	28,214,917,225	29,341,662,517
	- Nguyên giá	222		58,259,312,659	58,259,312,659
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(30,044,395,434)	(28,917,650,142)
3.	TSCĐ vô hình	227	14	17,769,140,000	17,769,140,000
	- Nguyên giá	228		18,109,230,400	18,109,230,400
	- Giá trị khấu hao luỹ kế	229		(340,090,400)	(340,090,400)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**5,408,703,214**	**5,388,703,214**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5,408,703,214	5,388,703,214
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**255,965,786,388**	**251,322,801,551**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	299,518,746,692	299,518,746,692
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	78,969,568,728	78,969,568,728
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(122,522,529,032)	(127,165,513,869)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**82,541,010**	**184,985,026**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		82,541,010	184,985,026
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**588,092,513,040**	**534,125,948,286**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
	1	2	3	4	5
	NGUỒN VỐN				
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**119,175,027,401**	**71,298,473,565**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**118,600,027,401**	**70,723,473,565**
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	104,775,003,093	38,836,141,482
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	612,440,372	8,838,775,345
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	19	262,210,548	195,325,254
4.	Phải trả người lao động	314		3,489,837,356	3,444,961,980
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	277,110,000
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		813,030,000	425,547,500
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8,640,313,260	8,698,019,232
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	-	10,000,000,000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,192,772	7,592,772
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**575,000,000**	**575,000,000**
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		575,000,000	575,000,000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	23	**468,917,485,639**	**462,827,474,721**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**468,917,485,639**	**462,827,474,721**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		38,679,596,792	38,679,596,792
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		(7,762,111,153)	(13,852,122,071)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(13,852,122,071)	(18,195,697,740)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,090,010,918	4,343,575,669
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**588,092,513,040**	**534,125,948,286**

Vũ Văn Tuân
Người lập biểu

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0100103351 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Vũ Hải Vĩnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/107/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 30/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	1	2	3	4	5	6	7
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01		**104,217,737,298**	**111,014,320,666**	**215,143,614,177**	**156,161,324,087**
2.	Các khoản giảm trừ	03		116,043,138	-	116,043,138	34,976,363
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	24	**104,101,694,160**	**111,014,320,666**	**215,027,571,039**	**156,126,347,724**
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	98,671,672,603	108,837,946,852	202,499,750,516	148,441,556,742
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**5,430,021,557**	**2,176,373,814**	**12,527,820,523**	**7,684,790,982**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2,037,101,054	4,662,235,360	13,305,280,404	18,125,427,049
7.	Chi phí tài chính	22	28	(13,375,032,875)	(912,154,222)	(4,321,194,007)	(2,464,888,620)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		127,775,165	66,421,918	265,032,563	66,421,918
8.	Chi phí bán hàng	24		148,499,292	120,605,081	464,322,217	387,848,681
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,036,108,423	5,788,801,119	23,612,104,214	23,583,580,923
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**13,657,547,771**	**1,841,357,196**	**6,077,868,503**	**4,303,677,047**
11.	Thu nhập khác	31		35,792,415	-	35,792,415	100,136,501
12.	Chi phí khác	32		-	-	23,650,000	60,237,879
13.	**Lợi nhuận khác**	40	29	**35,792,415**	**-**	**12,142,415**	**39,898,622**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**13,693,340,186**	**1,841,357,196**	**6,090,010,918**	**4,343,575,669**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**13,693,340,186**	**1,841,357,196**	**6,090,010,918**	**4,343,575,669**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70					

Vũ Văn Tuân
Người lập biểu

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Vũ Hải Vĩnh
Tổng Giám đốc
Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU B03-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	176,400,828,155	192,065,081,337
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(128,820,849,446)	(185,338,221,393)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(12,512,158,012)	(10,361,959,888)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	-	(52,735,033)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	20,049,445,859	19,521,873,536
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(14,422,296,011)	(8,191,433,507)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**20**	**40,694,970,545**	**7,642,605,052**
II.	**Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(15,000,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,487,725,988	2,882,873,207
	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	**30**	**1,487,725,988**	**(12,117,126,793)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21,601,749,873)	(12,000,000,000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(21,601,749,873)**	**(12,000,000,000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**20,580,946,660**	**(16,474,521,741)**
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**64,701,227,859**	**81,178,659,385**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,093,603	(2,909,785)
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**85,284,268,122**	**64,701,227,859**

M.S.D.N: 0100103351 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Vũ Văn Tuân
Người lập biểu

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Hải Vĩnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116 QD/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QD-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QD-BCN ngày 2/1/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 1/3/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103351 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 21/07/2022.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là 76 người (tại ngày 31/12/2021 là 77 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng ;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc của Tổng công ty

Đơn vị trực thuộc: Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics.

Công ty con: Tổng Công ty có 6 công ty con.

Công ty liên kết: Tổng Công ty có 5 công ty liên kết.

Công ty liên doanh: Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh.

Chi tiết xem thêm Thuyết minh số 16 "Các khoản đầu tư tài chính".

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chinh.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21/03/2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng công ty đã áp dụng thông tư 53 trong việc lập và trình bày cáo cáo tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Một số khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do Tổng Công ty sẽ xuất hóa đơn giá trị gia tăng bằng tiền Việt Nam Đồng theo tỷ giá thực tế tại ngày xuất hóa đơn và khách hàng thanh toán cho Tổng Công ty theo đúng số tiền VND trên hóa đơn giá trị gia tăng này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	166,870,312	182,855,565
Tiền gửi ngân hàng	25,517,397,810	11,318,372,294
Các khoản tương đương tiền	59,600,000,000	53,200,000,000
Tổng cộng	**85,284,268,122**	**64,701,227,859**

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2,800,000,000	(2,800,000,000)	2,800,000,000	(2,800,000,000)
Cty CP tập đoàn Điện tử CN Việt Nam	1,161,897,311	(1,161,897,311)	1,161,897,311	(1,161,897,311)
Cty TNHH MTV TM đầu tư Phát triển đô thị	2,653,678,000	(2,653,678,000)	2,653,678,000	(2,653,678,000)
Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	782,988,019		782,988,019	
Ban QLcác công trình điện Miền Bắc	28,916,746,716		64,847,556	
Cty CP đầu tư và XD điện Long Hội	2,866,772,115		2,866,772,115	
Tổng Công ty Sông Đà	10,349,075,976		11,349,075,976	
BQL dự án các công trình điện Miền Trung	6,485,057,587		*896,346,697*	
Cty CP đầu tư và XD Điện Hồi Xuân VNECO	442,866,468		*442,866,468*	
Global Hydro Energy GmbH	494,381,475		*479,067,372*	
Cty TNHH ĐT và XNK Khang Phúc	23,376,666,534		*23,926,666,534*	
Công ty cổ phần AKA Việt Nam	*22,513,690,713*		*23,013,690,713*	
Viễn Thông Hải Phòng			*2,571,359,800*	
Ban QL các DA XD huyện Yên Phong	680,327,657		*680,327,657*	
Công ty cổ phần công nghệ Smartcom	660,000,000		*990,000,000*	
Công ty CP vạn thương Sài Gòn	990,000,000		*990,000,000*	
Công ty Lưới điện cao thế thành phố Hà Nội			*7,650,630,900*	
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	501,483,904		*5,660,784,622*	
Công ty Truyền tải điện 4			*153,880,000*	
Tổng công ty Điện lực TP Hà Nội	1,550,280,380		*6,972,961,710*	
Công ty Truyền tải Điện 1	5,652,238,520			
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa	1,802,921,445		*7,659,703,247*	
BQL dự án Điện 1 - CN Tập đoàn điện lực VI	3,474,274,465			
BQL dự án Điện 2 - CN Tập đoàn điện lực VI	21,760,293,600			
Cty TNHH kỹ thuật công nghệ Thành Công	3,585,206,448			
Công ty TNHH PROMEDTECH Việt Nam	6,968,997,000			
Trung tâm kỹ thuật thông tấn	2,098,320,000			
Các đối tượng khác	70,943,306		215,318,305	
Tổng cộng	**152,639,107,639**	**(6,615,575,311)**	**103,982,863,002**	**(6,615,575,311)**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	4,854,351,000	(4,854,351,000)	4,854,351,000	(4,854,351,000)
Công ty CP Viettronics Thủ Đức			1,806,100,000	
Cty TNHH kỹ thuật và dịch vụ HEP	2,654,050,150		2,654,050,150	
Cty cổ phần Công nghệ Nguyễn Hoàng			565,186,327	
Công ty cổ phần YOTEK			6,561,790,000	
Cty CP ứng dụng giải pháp và CN VN			1,463,428,100	
Cty CP tiết kiệm năng lượng ESE CORF	-		8,085,575,570	
Các đối tượng khác	493,988,973		291,262,800	
Tổng cộng	**8,002,390,123**	**(4,854,351,000)**	**26,281,743,947**	**(4,854,351,000)**

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Công ty CP Điện tử Hải Phòng	120,067,263	(120,067,263)	120,067,263	(120,067,263)
Công ty CP Công trình Viettronics	1,719,427,889		1,719,427,889	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	8,290,603,552	-	8,290,603,552	-
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
CtyTNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	231,346,388	(231,346,388)	231,346,388	(231,346,388)
Phải thu từ CBCNV đất Long An	2,694,230,000		2,694,230,000	
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	654,960,000		3,327,480,000	
Tạm ứng	7,245,180,689		2,999,360,119	
Các đối tượng khác	464,422,601		408,037,379	
Tổng cộng	**23,528,235,955**	**(2,459,411,224)**	**21,898,550,163**	**(2,459,411,224)**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hội	Giá gốc	Giá trị có thể thu hội
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,564,043,355	16,564,043,355	16,646,690,581	16,646,690,581
Hàng hóa	54,120,000	54,120,000	54,120,000	54,120,000
Tổng cộng	**16,618,163,355**	**16,618,163,355**	**16,700,810,581**	**16,700,810,581**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45,130,503	45,130,503
Tổng cộng	**45,130,503**	**45,130,503**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	**50,560,970,188**	**6,322,355,756**	**1,375,986,715**	**-**	**58,259,312,659**
Mua trong kỳ			-		-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
- Số dư ngày 31/12/2022	**50,560,970,188**	**6,322,355,756**	**1,375,986,715**	**-**	**58,259,312,659**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	**(21,583,042,629)**	**(6,322,355,756)**	**(1,012,251,757)**	**-**	(28,917,650,142)
Khấu hao trong kỳ	(995,105,228)		(131,640,064)		(1,126,745,292)
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
- Số dư ngày 31/12/2022	**(22,578,147,857)**	**(6,322,355,756)**	**(1,143,891,821)**	**-**	**(30,044,395,434)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	**28,977,927,559**	**-**	**363,734,958**	**-**	**29,341,662,517**
- Tại ngày 31/12/2022	**27,982,822,331**	**-**	**232,094,894**	**-**	**28,214,917,225**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Số dư ngày 01/01/2022	17,769,140,000		340,090,400	18,109,230,400
- Mua trong kỳ			-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
- Giảm khác			-	-
- Số dư ngày 31/12/2022	17,769,140,000		340,090,400	18,109,230,400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Số dư ngày 01/01/2022			340,090,400	340,090,400
- Khấu hao trong năm				-
- Giảm khác			-	-
- Số dư ngày 31/12/2022	-		340,090,400	340,090,400
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2022	17,769,140,000		-	17,769,140,000
- Tại ngày 31/12/2022	17,769,140,000		-	17,769,140,000

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 197 Nguyễn Thị Minh Khai, Hà Nội và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 29 F Hai Bà Trưng, Hà Nội và quyền sở dụng đất vô thời hạn tại số 118 Cát Bi, quận Hải An , TP Hải Phòng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 17.769.140.000 VND (Tại ngày 01/01/2022 là 17.769.140.000 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,679,043,636	4,679,043,636	4,659,043,636	4,659,043,636
Chi phí XDCB khác	729,659,578	729,659,578	729,659,578	729,659,578
Tổng cộng	**5,408,703,214**	**5,408,703,214**	**5,388,703,214**	**5,388,703,214**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư và công ty con		**299,518,746,692**		**299,518,746,692**
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	6,693,700	75,462,731,429	6,693,700	75,462,731,429
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	1,479,000	15,198,723,728	1,479,000	15,198,723,728
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	6,654,960	133,226,370,342	6,654,960	133,226,370,342
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	3,060,000	35,073,921,193	3,060,000	35,073,921,193
Công ty CP Vieittronics Công nghiệp	2,755,700	27,557,000,000	2,755,700	27,557,000,000
Công ty cổ phần Công trình Viettronics	1,300,000	13,000,000,000	1,300,000	13,000,000,000
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh		**78,969,568,728**		**78,969,568,728**
Công ty Cổ phần Viettronimex	108,689	13,987,729,333	108,689	13,987,729,333
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	20,665	2,278,518,130	20,665	2,278,518,130
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	8,555	895,348,195	8,555	895,348,195
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	2,142,000	21,684,417,517	2,142,000	21,684,417,517
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec		1,276,595,137		1,276,595,137
Công ty TNHH DM VINA		38,846,960,416		38,846,960,416
Tổng cộng	-	**378,488,315,420**	-	**378,488,315,420**

Thông tin chi tiết của công ty con tại 31/12/2022

	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	TP. HCM	97.01%	97.01%
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	TP. HCM	55.54%	55.54%
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty CP Vieittronics Công nghiệp	Hà Nội	91.86%	91.86%
Công ty CP CT Viettronics	Hà Nội	65.00%	65.00%

Thông tin chi tiết công ty liên danh, liên kết

		Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Viettronimex	T.P HCM	46.25%	46.25%
Công ty CP Cơ khí ĐT Phú Thọ Hoà	T.P HCM	33.77%	33.77%
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	T.P HCM	28.50%	28.50%
Công ty CP MT và Truyền thông VN	Hà Nội	35.70%	35.70%
Công ty DL Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49.00%	49.00%
Công ty TNHH DM VINA	Vĩnh Phúc	41.74%	41.74%

Giá trị trích dự phóng đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư và công ty con	**299,518,746,692**	**(92,549,637,870)**	**299,518,746,692**	**(107,899,549,312)**
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	75,462,731,429	(27,690,645,483)	75,462,731,429	(28,058,396,929)
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	15,198,723,728	-	15,198,723,728	-
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	133,226,370,342	(33,401,970,342)	133,226,370,342	(49,373,874,342)
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	35,073,921,193	-	35,073,921,193	-
Công ty CP Vieittronics Công nghiệp	27,557,000,000	(26,879,414,572)	27,557,000,000	(26,457,468,730)
Cty Cổ phần Công trình Viettronics	13,000,000,000	(4,577,607,473)	13,000,000,000	(4,009,809,311)
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	**78,969,568,728**	**(29,972,891,162)**	**78,969,568,728**	**(19,265,964,557)**
Công ty Cổ phần Viettronimex	13,987,729,333		13,987,729,333	
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,278,518,130		2,278,518,130	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895,348,195		895,348,195	
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	21,684,417,517		21,684,417,517	
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
Công ty TNHH DM VINA	38,846,960,416	(28,696,296,025)	38,846,960,416	(17,989,369,420)
Tổng cộng	**378,488,315,420**	**(122,522,529,032)**	**378,488,315,420**	**(127,165,513,869)**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Chongqing Water Turbine Works	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,354,750,661	2,354,750,661	2,354,750,661	2,354,750,661
Công ty CP Công trình Viettrronics	888.303.883	888.303.883	2,088,303,883	2,088,303,883
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Môi Trường	6,169,786,971	6,169,786,971	6,169,786,971	6,169,786,971
Công ty TNHH Sáng tạo Tâm Đức	733,801,416	733,801,416	733,801,416	733,801,416
Công ty CP giải pháp Năng lượng EDH	239,260,780	239,260,780	239,260,780	239,260,780
Công ty CP kỹ thương O & C		-	877,432,722	877,432,722
Công ty TNHH kiến trúc HAAI	154,000,000	154,000,000	154,000,000	154,000,000
Công ty CP Cổ Phần CID Holdings		-	61,496,141	61,496,141
Công ty cổ phần M.E.R Việt Nam		-	2,507,507,896	2,507,507,896
Cty TNHH sản xuất và thương mại Đại Phúc	2,087,445,964	2,087,445,964	7,320,027,060	7,320,027,060
Công ty TNHH Đông Á Cơ điện và Xây Dựng		-	377,799,909	377,799,909
Cty CP sản xuất đầu tư TM Hưng Vân Phát	2,845,929,600	2,845,929,600	149,510,800	149,510,800
Cty CP Nghiên cứu và thí nghiệm điện	1,518,980,773	1,518,980,773	6,833,502,476	149,510,800
Cty TNHH thuyền thông năng lượng Thái Lê	14,944,956,877	14,944,956,877	7,470,810,270	7,470,810,270
Công ty cổ phần YOTEK	26,148,400,480	26,148,400,480		
Cty CP ứng dụng giải pháp và CN Việt Nam	3,381,238,464	3,381,238,464		
GE T&D INDIA LIMITED	2,116,982,250	2,116,982,250		
GE High Voltage Switchgear (Suzhou) Co.,	4,037,769,747	4,037,769,747		
Cty CP ĐT XNK và dịch vụ kỹ thuật Nhật Min	721,440,000	721,440,000		
Arteche Dyh Electric Co.,LTD	3,965,960,866	3,965,960,866		
Cty CP tiết kiệm năng lượng ESE CORP	16,091,063,662	16,091,063,662		
Công ty cổ phần Công nghệ Nguyễn Hoàng	2,152,014,673	2,152,014,673		
Công ty Cổ Phần MEDITRONIC	6,934,830,000	6,934,830,000		
Công ty cổ phần Vinakiss Việt Nam	5,516,959,894			
Các đối tượng khác	1,292,029,715	1,292,029,715	130,750,197	130,750,197
Tổng cộng	**104,775,003,093**	**13,106,446,092**	**38,836,141,482**	**32,152,149,806**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty CP xây lắp dầu khí VN	612,440,372	612,440,372	612,440,372	612,440,372
BQLDA Điện 2 - CN Tập đoàn điện lực VN		-	6,722,640,000	6,722,640,000
BQL dự án 1 - CN Tập đoàn điện lực VN		-	1,503,694,973	1,503,694,973
Tổng cộng	**612,440,372**	**612,440,372**	**8,838,775,345**	**8,838,775,345**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 01/01/2022
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	-	18,053,794,664	18,053,794,664	
Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu	-	3,530,118,049	3,530,118,049	
Thuế nhập khẩu	-	2,739,906,070	2,739,906,070	
Thuế TNDN	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	262,210,548	349,425,023	282,539,729	195,325,254
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	944,055,924	944,055,924	-
Thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Tổng cộng	**262,210,548**	**25,621,299,730**	**25,554,414,436**	**195,325,254**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	0	-	37,054,869	37,054,869
Phải trả về cổ tức	3,120,113,300	3,120,113,300	3,410,147,057	3,410,147,057
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đất	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000
Công ty CP Công trình Viettronics	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,217,799,960	1,217,799,960	948,417,306	948,417,306
Tổng cộng	**8,640,313,260**	**8,640,313,260**	**8,698,019,232**	**8,698,019,232**

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng	**-**	**-**	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Dư tại ngày 01/01/2021	**438,000,000,000**	**38,679,596,792**	**(18,195,697,740)**	**458,483,899,052**
Lợi nhuận trong năm			4,343,575,669	4,343,575,669
Chia cổ tức		-		-
Trích lập quỹ khen thưởng			-	-
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2021	**438,000,000,000**	**38,679,596,792**	**(13,852,122,071)**	**462,827,474,721**
Lợi nhuận trong năm			6,090,010,918	6,090,010,918
Phân phối lợi nhuận				-
Trích lập quỹ khen thưởng			-	-
Giảm khác				-
Tăng khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2022	**438,000,000,000**	**38,679,596,792**	**(7,762,111,153)**	**468,917,485,639**

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103351 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 21/07/2022. Tại ngày 31/12/2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	385,297,500,000	38,529,750	87.97%
Vốn các cổ đông khác	52,702,500,000	5,270,250	12.03%
Tổng cộng	**438,000,000,000**	**43,800,000**	**100.00%**

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
	VND	VND
Doanh thu từ các dự án	102,504,518,556	109,404,353,568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,597,175,604	1,609,967,098
Tổng cộng	**104,101,694,160**	**111,014,320,666**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Giá vốn từ các dự án	98,453,764,349	108,271,684,333
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	217,908,254	566,262,519
Tổng cộng	**98,671,672,603**	**108,837,946,852**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69,675,830,932	108,017,802,896
Chi phí nhân công	1,966,813,872	2,236,334,388
Chi phí khấu hao TSCĐ	211,950,693	532,410,831
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	5,190,684,854	2,269,301,866
Tổng cộng	**77,045,280,351**	**113,055,849,981**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	507,101,054	516,884,675
Lãi từ cổ tức được chia	1,530,000,000	3,857,480,000
Chênh lệch tỷ giá	-	287,870,685
Tổng cộng	**2,037,101,054**	**4,662,235,360**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2022 VND	Quý IV năm 2021 VND
Chênh lệch tỷ giá	56,757,967	2,007,513
Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(13,559,566,007)	(914,161,735)
Chi phí lãi vay ngân hàng	127,775,165	
Tổng cộng	**(13,375,032,875)**	**(912,154,222)**

29. THÔNG TIN KHÁC

THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

29.1 *Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc:*

- ***Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc:***

Họ và tên	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ
Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	24,000,000
Trần Hữu Hưng	Chủ tịch HĐQT	24,000,000
Vũ Hải Vĩnh	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	450,109,800
Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	181,873,132
Đỗ Thị Thúy Hương	Thành viên HĐQT	413,949,900
Nguyễn Văn Đông	Thành viên HĐQT	413,949,900
Phạm Nguyên Anh	Thành viên HĐQT	413,949,900
Nguyễn Trung Dũng	Kế toán trưởng	377,790,000
Tổng Cộng		**2,299,622,632**

- ***Thu nhập của Ban kiểm soát***

Họ và tên	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ
Vũ Hoài Anh	Trưởng Ban KS	413,949,900
Nguyễn Văn Chính	Thành viên Ban KS	12,000,000
Phạm Trung Hoàng	Thành viên Ban KS	12,000,000
Phạm Văn Chung	Thành viên Ban KS	12,000,000
Nguyễn Minh Đức	Thành viên Ban KS	12,000,000
Tổng Cộng		**461,949,900**

29.2 *Giao dịch với các bên liên quan*

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Cổ tức được chia		**11,648,223,000**	**15,003,079,000**
Công ty CP Viettronics Tân Bình	Công ty con	6,654,960,000	9,982,440,000
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	Công ty con	3,060,000,000	3,060,000,000
Công ty CP Viettronimex	Công ty liên kết	1,847,713,000	1,847,713,000
Công ty CP Máy tính Việt Nam	Công ty liên kết	85,550,000	112,926,000

29.3 Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu về cho vay			
Công CP Công trình Viettronics	Công ty con	4,820,000,000	6,020,000,000
Phải thu khác			
Công ty CP Viettonics Công nghiệp	Công ty con	8,290,603,552	8,290,603,552
Công ty CP Công trình Viettronics	Công ty con	1,719,427,889	1,719,427,889
Công ty CP Viettronics Tân Bình	Công ty con	654,960,000	3,327,480,000

Vũ Văn Tuân	**Nguyễn Trung Dũng**	**Vũ Hải Vĩnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023